CTCP Tổng công ty Truyền hình Cáp Việt Nam (UPCOM: CAB)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 29/12/2023	12,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.1%	7.1%	-6.9%

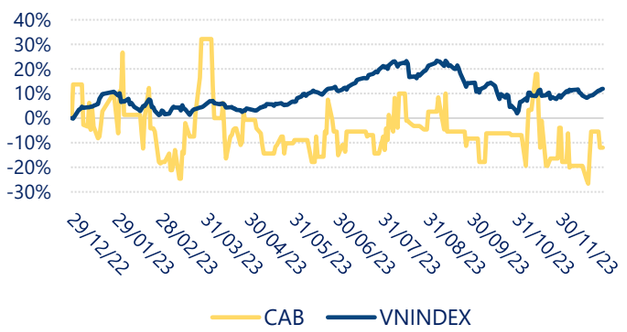
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2023

5/9
(Ổn định)

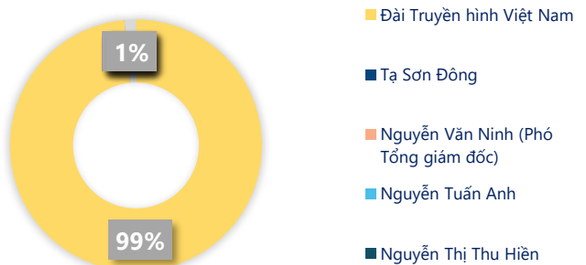
DT thuần *2023*
2,170 *tỷ VNĐ*
YoY ▼ 231 ▼ 9.6%

LN sau thuế *2023*
9.69 *tỷ VNĐ*
YoY ▼ 51.6 ▼ 84.2%

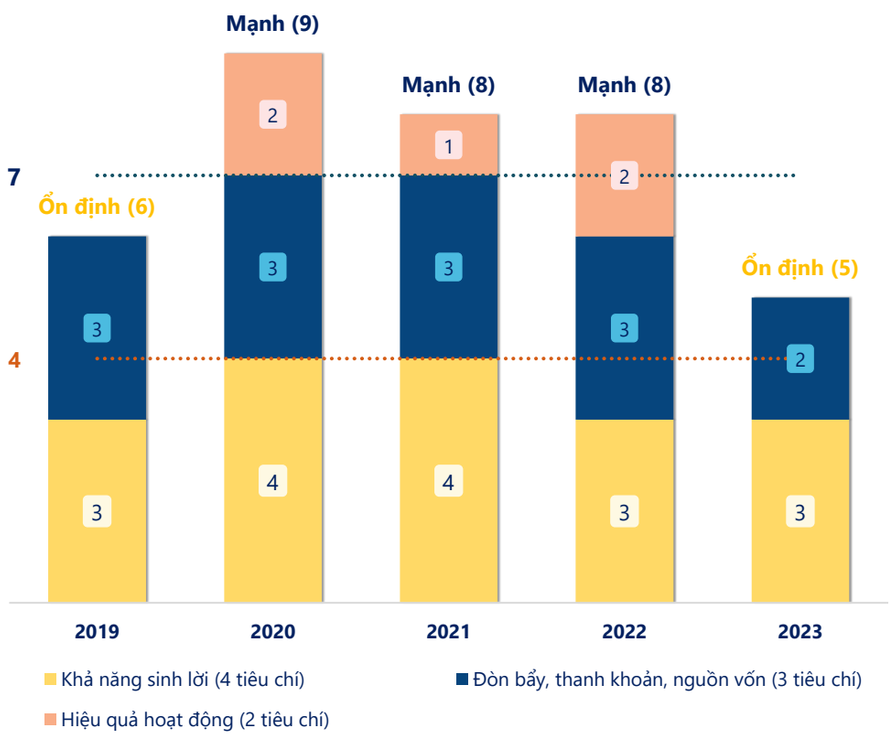
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

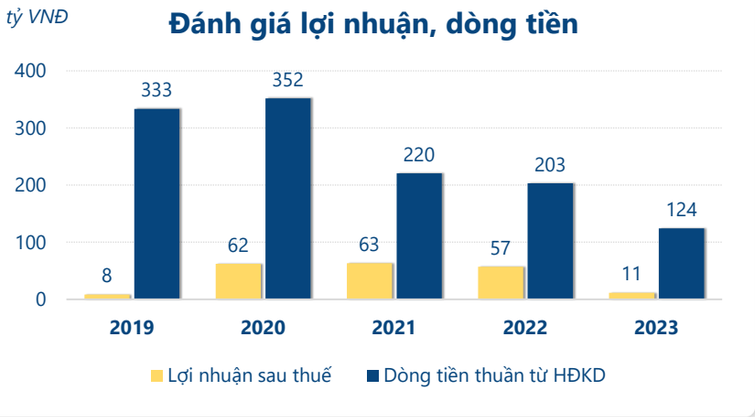


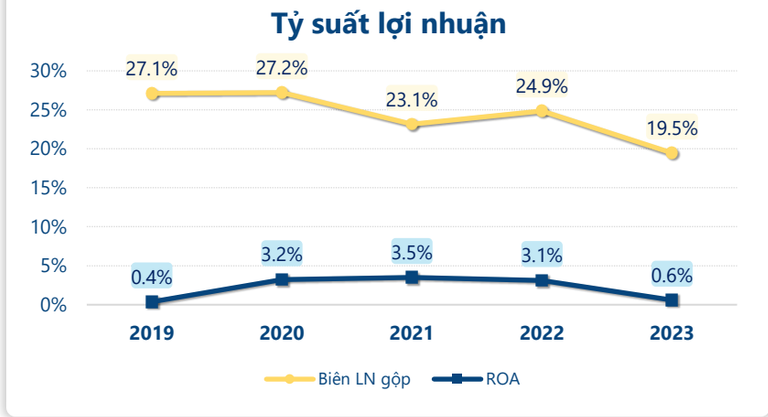
Năm **2023**, F-Score của **CAB** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng **"Ổn định"**.

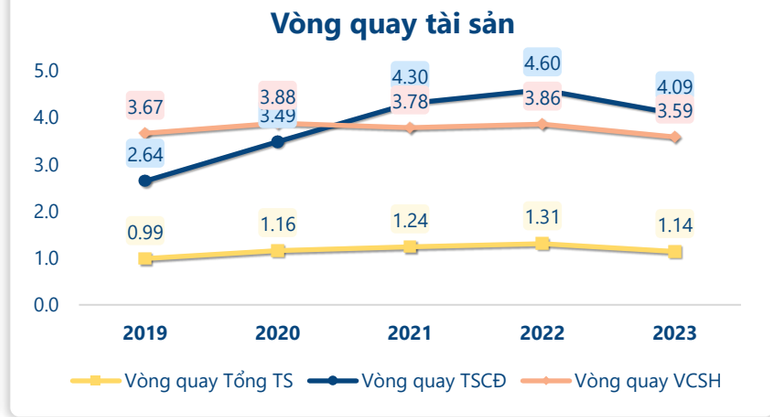
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

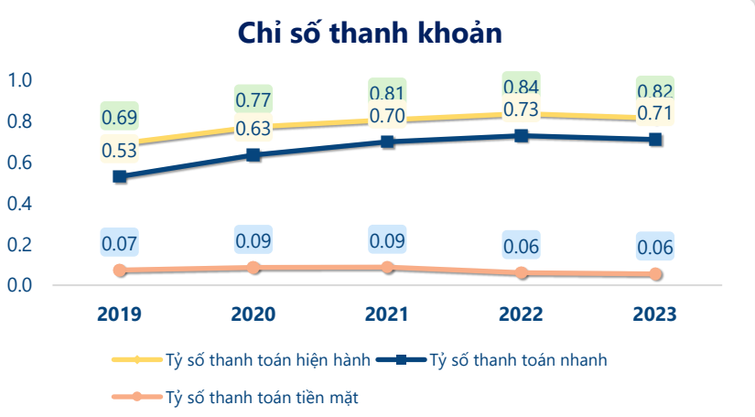
CTCP Tổng công ty Truyền hình Cáp Việt Nam (UPCOM: CAB)

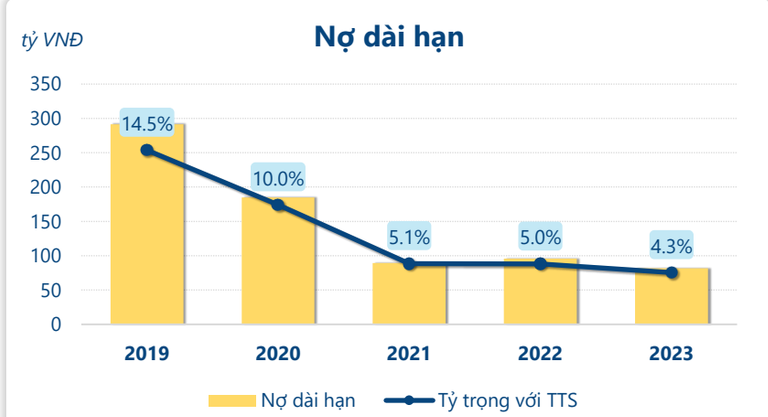


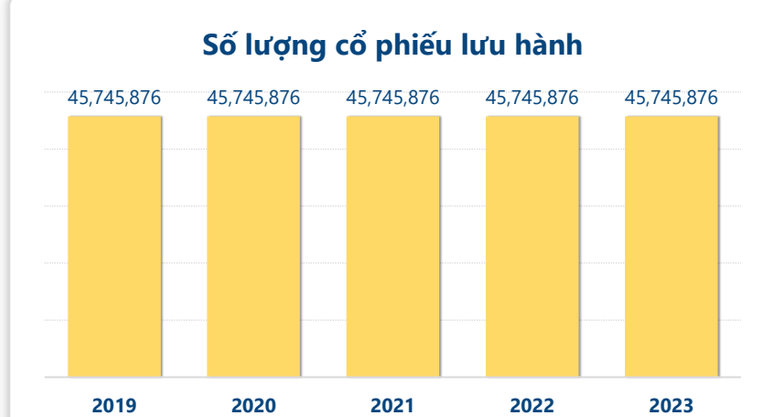




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CAB**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,900**	**1,909**	**-0.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,013	984	2.9%
Tiền và tương đương tiền	68.5	72.6	-5.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	62.5	57.4	8.9%
Phải thu ngắn hạn	680	680	-0.1%
Hàng tồn kho	130	127	2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	72.2	47.3	52.5%
Tài sản dài hạn	**888**	**925**	**-4.0%**
Phải thu dài hạn	82.9	91.1	-8.9%
Tài sản cố định	506	556	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.1	35.5	-29.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	28.8	27.8	3.5%
Tài sản dài hạn khác	**244**	**208**	**17.6%**
Lợi thế thương mại	0	6.60	-100%
Nợ phải trả	1,328	1,272	4.4%
Nợ ngắn hạn	**1,246**	**1,176**	**6.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	153	141	8.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	609	526	15.8%
Nợ dài hạn	81.8	95.9	-14.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	32.8	40.9	-19.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**573**	**637**	**-10.1%**
Vốn chủ sở hữu	**573**	**637**	**-10.1%**
Vốn điều lệ	457	457	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,189**	**2,241**	**2,247**	**2,401**	**2,170**
Giá vốn hàng bán	1,596	1,631	1,727	1,804	1,748
Lợi nhuận gộp	**593**	**610**	**520**	**597**	**422**
Doanh thu HĐTC	3.85	3.03	2.91	4.39	28.8
Chi phí TC	61.1	33.7	15.0	14.6	17.0
Chi phí lãi vay	**60.5**	**33.0**	**14.3**	**13.4**	**16.3**
LN trong công ty LKLD	-20.7	-23.3	-11.1	-11.9	-0.64
Chi phí bán hàng	214	220	175	199	183
Chi phí QLDN	274	265	233	293	245
LN thuần từ HĐKD	**27.3**	**71.1**	**88.8**	**83.0**	**5.90**
Lợi nhuận khác	-0.77	17.6	-0.04	-0.31	7.22
LN trước thuế	**26.5**	**88.6**	**88.7**	**82.7**	**13.1**
Lợi nhuận sau thuế	**11.2**	**63.7**	**67.9**	**61.3**	**9.69**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.27**	**62.1**	**63.4**	**57.2**	**11.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	333	352	220	203	124
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.6	-68.0	-138	-209	-75.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-297	-274	-82.6	-15.9	-53.4
Tiền đầu kỳ	78.9	85.3	95.2	94.8	72.6
Lưu chuyển tiền thuần	**6.38**	**9.84**	**-0.32**	**-22.2**	**-4.25**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.02	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	85.3	95.2	94.8	72.6	68.4